

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

-----❧-----

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SACOM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày báo cáo	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.696.298.334	112.476.318.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.306.635.794	6.097.266.922
1. Tiền	111		1.306.635.794	1.401.484.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	4.695.782.192
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.399.040.000	19.360.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22.368.562.590	22.368.562.590
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.969.522.590)	(3.008.362.590)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.011.123.255	77.036.819.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.511.470.236	5.530.831.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.552.745.320	3.956.465.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	47.342.811.970	67.841.528.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(395.904.271)	(292.006.643)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	9.421.147	45.807.509
1. Hàng tồn kho	141		9.421.147	45.807.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.970.078.138	9.936.224.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	46.739.801	21.785.244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	10.923.338.337	9.914.439.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày báo cáo	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.330.414.428	692.462.424.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.877.126.938	13.428.122.815
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	7.324.357.928	8.895.728.632
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.552.769.010	4.532.394.183
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.953.675.686	2.197.177.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	169.525.683	366.382.671
- Nguyên giá	222		2.746.651.509	2.746.651.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.577.125.826)	(2.380.268.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.784.150.003	1.830.794.447
- Nguyên giá	228		2.159.000.000	2.159.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(374.849.997)	(328.205.553)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	720.785.504.993	667.996.626.891
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		710.019.717.544	667.996.626.891
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.765.787.449	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày báo cáo	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.714.106.811	8.840.497.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.714.106.811	8.840.497.931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		839.026.712.762	804.938.742.953
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.863.564.057	65.591.376.959
I. Nợ ngắn hạn	310		98.863.564.057	65.371.376.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.678.883.656	80.603.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.174.924.165	3.953.235.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	53.413.889	59.246.435
4. Phải trả người lao động	314		1.015.448.100	1.008.703.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	674.972.829	842.548.260
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.427.431.119	8.059.848.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	81.600.000.000	50.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.238.490.299	1.367.190.299
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			220.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11		220.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày báo cáo	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		740.163.148.705	739.347.365.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	740.163.148.705	739.347.365.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		785.730.950.000	785.730.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		785.730.950.000	785.730.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(347.636.692)	(347.636.692)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		609.934.999	609.934.999
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.830.099.602)	(46.645.882.313)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		(46.056.478.764)	(48.049.145.790)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		226.379.162	1.403.263.477
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		839.026.712.762	804.938.742.953

Người lập

Huỳnh Thị Phụng

Kế toán trưởng

Hà Thị Kim Thoa

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Chấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế thực hiện năm 2025	Lũy kế thực hiện năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	6.085.767.665	-	9.987.543.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	10.720.200.000	-	10.720.200.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	-	(4.634.432.335)	-	(732.656.679)
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	(34.983.333)	(10.000.000)	2.616.837.922
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	(4.599.449.002)	10.000.000	(3.349.494.601)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.750.599.749	10.042.308.338	14.370.115.714	18.174.765.044
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	282.467.946	3.865.348.891	2.382.429.315	4.825.915.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		849.107.946	856.986.301	3.421.269.315	3.409.315.067
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	133.635	(23.763.895)	10.879.035	157.427.585
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.291.089.606	2.740.702.348	8.704.530.953	9.342.806.553
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		1.176.908.562	(1.139.428.008)	3.282.276.411	499.121.238
11. Thu nhập khác	31	VI.6	600	1.554.466.987	92.015.198	1.575.124.987
12. Chi phí khác	32	VI.7	950.530.000	253.274.370	2.558.508.898	670.982.748
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(950.529.400)	1.301.192.617	(2.466.493.700)	904.142.239

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế thực hiện năm 2025	Lũy kế thực hiện năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		226.379.162	161.764.609	815.782.711	1.403.263.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		226.379.162	161.764.609	815.782.711	1.403.263.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3	2	10	18
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Huỳnh Thị Phụng

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Chấn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.597.048.016	15.405.922.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(27.021.959.611)	(13.824.108.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.925.350.342)	(6.436.946.782)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(29.147.671)	(1.108.958.904)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		183.627.125.126	204.664.646.506
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(188.191.867.104)	(216.063.257.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.944.151.586)	(17.362.703.214)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.796.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.500.000.000)	(45.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	45.900.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		14.349.520.458	18.837.203.816
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		8.553.520.458	18.837.203.816
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.463.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.863.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.600.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		4.209.368.872	1.474.500.602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.097.266.922	4.622.766.320
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.306.635.794	6.097.266.922

Người lập



Huỳnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Chấn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 26 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính công ty đặt tại : Khu công nghiệp Biên Hòa 1 (Trong khuôn viên công ty Cổ phần Cấp và vật liệu Viễn Thông), phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: đầu tư, kinh doanh và cho thuê bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 21/3/2016, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của công ty là Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Bất động sản dở dang - chi phí xây dựng theo phương pháp thực tế đích danh

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

6. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	1-2 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VNĐ

				31/12/2025		31/12/2024		
1. Tiền								
Tiền mặt							500.489	
Tiền gửi ngân hàng							1.400.984.241	
Các khoản tương đương tiền							4.695.782.192	
Cộng							6.097.266.922	
2. Chứng khoán kinh doanh				31/12/2025		31/12/2024		
	Mã CK	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	
- Công ty CP DNP Holding	DNP	22.368.562.590	20.399.040.000	(1.969.522.590)	22.368.562.590	19.360.200.000	(3.008.362.590)	
Cộng		22.368.562.590	20.399.040.000	(1.969.522.590)	22.368.562.590	19.360.200.000	(3.008.362.590)	
Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025								
3. Phải thu của khách hàng				31/12/2025		31/12/2024		
			Gía trị	Dự phòng		Gía trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn			5.511.470.236	(395.904.271)		5.530.831.738	(292.006.643)	
- Dương Mỹ Anh			883.947.704	-		883.947.704	-	
- Phải thu khách hàng khác			4.627.522.532	(395.904.271)		4.646.884.034	(292.006.643)	
b) Dài hạn			7.324.357.928	-		8.895.728.632	-	
- Dương Mỹ Anh			-	-		1.104.934.632	-	
- Phải thu khách hàng			7.324.357.928	-		7.790.794.000	-	
Cộng			12.835.828.164	(395.904.271)		14.426.560.370	(292.006.643)	
4. Trả trước cho người bán				31/12/2025		31/12/2024		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				1.552.745.320		3.956.465.590		
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Kết Cấu Thép Á Long				-		3.466.800.000		
- Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ, Thiết Bị Và Kiểm Định Xây Dựng-Coninco				271.953.000		271.953.000		
- Công ty CP Đầu tư PQ Land				720.000.000		-		
- Công Ty CP Thiết kế TTT Architects				430.792.320		-		
- Trả trước cho người bán khác				130.000.000		217.712.590		
b) Trả trước cho người bán dài hạn				-		-		
Cộng				1.552.745.320		3.956.465.590		
5. Phải thu khác				31/12/2025		31/12/2024		
a) Ngắn hạn				47.342.811.970		67.841.528.573		
- Phải thu hợp tác đầu tư						13.394.698.000		
- Phải thu trung tâm phát triển quỹ đất Nhơn Trạch				37.000.940.000		48.037.823.000		
- Ký cược, ký quỹ				4.289.500.000		4.289.500.000		
+ Sơ kế hoạch và đầu tư TP.HCM				4.279.500.000		4.279.500.000		
+ Ký quỹ khác				10.000.000		10.000.000		
- Tạm ứng				5.827.459.231		1.864.857.052		
- Phải thu khác				224.912.739		254.650.521		

b) Dài hạn			4.552.769.010		4.532.394.183
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM			4.279.500.000		4.279.500.000
- Ký quỹ, ký cược khác			273.269.010		252.894.183
Tổng cộng			51.895.580.980		72.373.922.756
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1					
6. Hàng tồn kho			31/12/2025		31/12/2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			-		37.774.074
Công cụ, dụng cụ			9.421.147		8.033.435
Cộng			9.421.147		45.807.509
7. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	37.600.000	-	2.390.890.909	318.160.600	2.746.651.509
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.600.000	-	2.390.890.909	318.160.600	2.746.651.509
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	37.600.000	-	2.197.531.534	300.849.387	2.535.980.921
Khấu hao trong kỳ	-	-	38.671.875	2.473.030	41.144.905
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.600.000	-	2.236.203.409	303.322.417	2.577.125.826
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	-	-	193.359.375	17.311.213	210.670.588
Tại ngày cuối kỳ	-	-	154.687.500	14.838.183	169.525.683
8. Tài sản cố định vô hình					
	Số đầu kỳ (01/10/2025)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
Nguyên giá	2.159.000.000	-	-	2.159.000.000	
Giá trị khấu hao lũy kế	363.188.886	11.661.111	-	374.849.997	
Giá trị còn lại	1.795.811.114	11.661.111	-	1.784.150.003	
9. Tài sản dở dang dài hạn			31/12/2025		31/12/2024
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			710.019.717.544		667.996.626.891
- Dự án khu dân cư Nhơn Trạch			572.626.165.532		532.212.546.433
- Dự án chung cư Samland Riverside			137.393.552.012		135.784.080.458
b) Chi phí xây dựng dở dang			10.765.787.449		-
- Dự án Công trình nhà xe 5 tầng			10.765.787.449		-
Tổng cộng			720.785.504.993		667.996.626.891

10. Chi phí trả trước	31/12/2025	31/12/2024		
a) Ngắn hạn	46.739.801	21.785.244		
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ sử dụng	984.568	4.133.334		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	45.755.233	17.651.910		
b) Dài hạn	8.714.106.811	8.840.497.931		
- Chi phí hoa hồng bán hàng	8.679.638.720	8.679.638.720		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.468.091	160.859.211		
Tổng cộng	8.760.846.612	8.862.283.175		
11. Phải trả người bán	31/12/2025	31/12/2024		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.678.883.656	80.603.477		
- Công ty TNHH Văn Lang	1.551.494.445	-		
- Phải trả người bán khác	127.389.211	80.603.477		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	220.000.000		
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	-	220.000.000		
Cộng	1.678.883.656	300.603.477		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	31/12/2024		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.174.924.165	3.953.235.865		
- Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	1.174.924.165	1.577.235.865		
- Đối tượng khác	-	2.376.000.000		
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
Cộng	1.174.924.165	3.953.235.865		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp, khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp	8.012.940	119.039.718	164.440.667	53.413.889
- Thuế TNCN	8.012.940	115.039.718	160.440.667	53.413.889
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
b) Phải thu Thuế GTGT	Số thuế còn khấu trừ (01/10/2025)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số thuế còn khấu trừ (31/12/2025)
	10.735.688.048	207.650.289	20.000.000	10.923.338.337
14. Chi phí phải trả	31/12/2025	31/12/2024		
a) Ngắn hạn	674.972.829	842.548.260		
- Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside	371.442.750	371.442.750		
- Trích trước chi phí dự án chung cư Samland Airport	-	140.000.000		
- Chi phí khác	303.530.079	331.105.510		
b) Dài hạn	-	-		
Tổng cộng	674.972.829	842.548.260		

	31/12/2025	31/12/2024
15. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	11.427.431.119	8.059.848.953
- Chi phí lãi vay phải trả	11.067.738.079	7.675.616.435
- Phải trả khác	359.693.040	384.232.518
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	11.427.431.119	8.059.848.953
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn	81.600.000.000	50.000.000.000
- Công ty CP Sacom Tuyền Lâm (*)	42.600.000.000	50.000.000.000
- Công ty CP Phú Hữu Gia (*) (*)	39.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	81.600.000.000	50.000.000.000
(*) Vay công ty CP Sacom Tuyền Lâm theo hợp đồng số 02/2022/STL-SHDs/HĐVV ngày 30/09/2022 và PLHĐ số 01 ngày 30/09/2023, với lãi suất 6,8%/năm, thời hạn vay 12 tháng		
(*) (*) Vay công ty CP Phú Hữu Gia theo hợp đồng số 03/2025/HĐVV/SLD-PHG ngày 30/12/2025, với lãi suất 4,7%/năm, thời hạn vay 12 tháng		

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu kỳ	785.730.950.000	(347.636.692)	609.934.999	(46.056.478.764)	739.936.769.543
Lãi/Lỗ trong kỳ				226.379.162	226.379.162
Số dư cuối kỳ này	785.730.950.000	(347.636.692)	609.934.999	(45.830.099.602)	740.163.148.705

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư nhà nước	-	0%	-	0%
Công ty cổ phần Sam Holdings	673.452.460.000	85,71%	673.452.460.000	85,71%
Huỳnh Đức Thanh	44.393.690.000	5,65%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	67.884.800.000	8,64%	112.278.490.000	14,29%
Cộng	785.730.950.000	100%	785.730.950.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	785.730.950.000	785.730.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	785.730.950.000	785.730.950.000

d) Cổ phiếu	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.573.095	78.573.095
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	78.573.095	78.573.095
Cổ phiếu phổ thông	78.573.095	78.573.095
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.573.095	78.573.095
Cổ phiếu phổ thông	78.573.095	78.573.095
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hàng hoá bất động sản	-	6.349.767.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	(264.000.000)
Cộng	-	6.085.767.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Hàng bán trả lại	-	10.720.200.000
Cộng	-	10.720.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Doanh thu thuần hàng hóa bất động sản	-	(4.370.432.335)
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	(264.000.000)
Cộng	-	(4.634.432.335)
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	(34.983.333)
Cộng	-	(34.983.333)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	143.842.651	8.569.008
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.606.757.098	10.033.739.330
Cộng	3.750.599.749	10.042.308.338
6. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền vay	849.107.946	856.986.301
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(566.640.000)	3.008.362.590
Cộng	282.467.946	3.865.348.891

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí lương
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

8. Thu nhập khác

Thu nhập do khách hàng vi phạm hợp đồng

Thu nhập khác

Cộng**9. Chi phí khác**

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng
- Chi phí khác

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được xác định với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm (chuyển lỗ các kỳ trước)

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Quý 4 năm 2025****2.291.089.606**

1.399.941.950

689.667

41.144.905

5.013.566

586.782.780

257.516.738

133.635

-

-

133.635

-

Quý 4 năm 2025

-

600

600**Quý 4 năm 2025**

620.000.000

330.530.000

950.530.000**Quý 4 năm 2024****2.740.702.348**

1.763.637.950

26.792.446

57.283.587

71.134.445

589.688.149

232.165.771

(23.763.895)

-

1.109.168

(21.444.063)

(3.429.000)

Quý 4 năm 2024

-

1.554.466.987

1.554.466.987**Quý 4 năm 2024**

-

253.274.370

253.274.370

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	226.379.162	161.764.609
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	226.379.162	161.764.609
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	226.379.162	161.764.609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.573.095	78.573.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	2

12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	689.667	27.901.614
Chi phí nhân công	1.399.941.950	1.763.637.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.144.905	(199.260.855)
Chi phí dự phòng	5.013.566	71.134.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.916.415	568.244.086
Chi phí khác bằng tiền	257.516.738	228.736.771
Cộng	2.291.223.241	2.460.394.011

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ Phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty cùng tập đoàn	-	13.532.829
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	11.281.074	68.658.408
Nhận hoàn tiền hợp tác đầu tư			
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	Công ty mẹ	8.700.000.000	13.072.302.000
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải thu			
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	Công ty mẹ	179.780.822	-
Nhận tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư			
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	Công ty mẹ	179.780.822	-
Trả gốc đi vay			
- Công ty Cổ Phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty cùng tập đoàn	7.400.000.000	-
Nhận gốc đi vay			
- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.000.000.000	-

Chi tiền cho vay

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.000.000.000	-
-------------------------------	---------------------------------	---------------	---

Thu gốc cho vay

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	11.500.000.000	-
-------------------------------	---------------------------------	----------------	---

Lãi cho vay phát sinh

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	37.539.725	-
-------------------------------	---------------------------------	------------	---

Thu tiền lãi cho vay

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	221.512.327	-
-------------------------------	---------------------------------	-------------	---

Lãi vay phải trả

- Công ty Cổ Phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty cùng tập đoàn	839.064.110	856.986.301
- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.043.836	-

Đến ngày 31/12/2025 các khoản chưa thanh toán cho các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2025	31/12/2024
Phải thu khác		-	13.394.698.000

- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	Công ty mẹ	-	13.394.698.000
--------------------------------	------------	---	----------------

Các khoản phải trả		31/12/2025	31/12/2024
Phải trả tiền vay		42.600.000.000	50.000.000.000

- Công ty Cổ Phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty cùng tập đoàn	42.600.000.000	50.000.000.000
-----------------------------------	-----------------------	----------------	----------------

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.000.000.000	-
-------------------------------	---------------------------------	----------------	---

Phải trả khác ngắn hạn		11.057.694.243	7.675.616.435
-------------------------------	--	----------------	---------------

- Công ty Cổ Phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty cùng tập đoàn	11.057.694.243	7.675.616.435
-----------------------------------	-----------------------	----------------	---------------

- Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.043.836	-
-------------------------------	---------------------------------	------------	---

Phải trả người bán

- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.715.000	-
--------------------------------------	---------------------------------	-----------	---

2. Các cam kết thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	-	-

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Từ 1 năm trở xuống	1.144.225.167	1.082.827.186
Trên 1 năm đến 5 năm	582.911.427	1.804.699.284
Tổng cộng	1.727.136.593	2.887.526.470

Người lập

Huỳnh Thị Phụng

Kế toán trưởng

Hà Thị Kim Thoa

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Chấn Minh